

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.3311	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,41	4,39
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,332	0,360
		Máy ủi 110 cv	ca	0,111	0,120
AB.3312	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,00	3,99
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,189	0,205
		Máy ủi 140 cv	ca	0,063	0,068
AB.3313	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,55	4,56
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,418	0,454
		Máy ủi 110 cv	ca	0,117	0,126
AB.3314	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,12	4,15
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,239	0,259
		Máy ủi 140 cv	ca	0,066	0,071
AB.3315	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,72	4,78
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,505	0,547
		Máy ủi 110 cv	ca	0,122	0,132
AB.3316	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,27	4,35
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,288	0,311
		Máy ủi 140 cv	ca	0,069	0,075
AB.3317	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,86	4,96
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,630	0,685
		Máy ủi 110 cv	ca	0,128	0,139
				1	2

Đơn vị tính :100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.3318	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,39	4,51
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,360	0,391
		Máy cạp 16m ³	ca	0,073	0,079
AB.3319	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 9m ³	ca	0,144	0,163
AB.3320	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 16m ³	ca	0,075	0,082
				1	2

Ghi chú:

Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì hao phí nhân công được nhân hệ số 1,15, hao phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với định mức đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính :100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	San đất	San đá
AB.341	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 110 cv	ca	0,092	0,129
AB.342	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,086	0,120
AB.343	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,073	0,102
				10	20

Ghi chú:

Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được định mức cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các trụ	
				Trên cạn	Dưới nước
AB.361	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước	<i>Vật liệu</i>			
		Ống xói Φ50mm	m	0,005	0,005
		Ống xói Φ150mm	m	0,005	0,005
		Ống xói Φ250mm	m	0,005	0,005
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,16	0,34
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy nén khí 1200m³/h	ca	0,028	0,057
		Cần cẩu 16 t	ca	0,028	-
		Máy bơm xói 4MC	ca	0,028	0,057
		Sà lan 400 t	ca	-	0,057
		Canô 150 cv	ca	-	0,001
		Cần cẩu nổi 30 t	ca	-	0,057
		Máy bơm nước 14 kW	ca	0,028	0,057
				10	20

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ⁶*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,666	0,790	1,000	1,100
AB.4112		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,519	0,593	0,740	0,825
AB.4113		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,420	0,480	0,592	0,660
AB.4114		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,349	0,402	0,509	0,561
AB.4115		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,234	0,269	0,340	0,375
AB.4116		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,180	0,207	0,269	0,296
AB.4117		Ô tô tự đổ 15 t	ca	0,297	0,342	0,433	0,477
AB.4121	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,833	0,948	1,230	1,309
AB.4122		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,650	0,749	0,910	0,982
AB.4123		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,514	0,589	0,698	0,760
AB.4124		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,453	0,520	0,621	0,676
AB.4125		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,299	0,343	0,416	0,453
AB.4126		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,245	0,281	0,341	0,371
AB.4127		Ô tô tự đổ 15 t	ca	0,385	0,442	0,528	0,575
AB.4131	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,966	1,109	1,402	1,492
AB.4132		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,752	0,869	1,079	1,134
AB.4133		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,587	0,665	0,809	0,848
AB.4134		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,517	0,580	0,720	0,746
AB.4135		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,341	0,381	0,481	0,499
AB.4136		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,282	0,307	0,404	0,419
AB.4137		Ô tô tự đổ 15 t	ca	0,439	0,493	0,612	0,634
AB.4141	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	1,150	1,329	1,711	1,791
AB.4142		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,882	0,999	1,283	1,348
AB.4143		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,679	0,769	0,924	0,984
AB.4144		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,598	0,684	0,813	0,876
AB.4145		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,395	0,457	0,553	0,587
AB.4146		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,328	0,379	0,459	0,487
AB.4147		Ô tô tự đổ 15 t	ca	0,508	0,581	0,691	0,745
				1	2	3	4

⁶ Định mức có mã hiệu AB.41170, AB.41270, AB.41370, AB.41470 đã được bổ sung theo quy định tại mục 4 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỒ⁷

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ /1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4211	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,530	0,600	0,688	0,730
AB.4212		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,376	0,426	0,461	0,504
AB.4213		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,256	0,294	0,318	0,363
AB.4214		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,225	0,262	0,283	0,323
AB.4215		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,150	0,175	0,189	0,216
AB.4216		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,113	0,131	0,141	0,164
AB.4217		Ô tô tự đổ 15 t	ca	0,191	0,223	0,241	0,275
AB.4221	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,440	0,510	0,571	0,628
AB.4222		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,299	0,342	0,377	0,414
AB.4223		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,206	0,236	0,264	0,293
AB.4224		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,179	0,210	0,232	0,261
AB.4225		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,119	0,141	0,155	0,175
AB.4226		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,090	0,105	0,116	0,131
AB.4227		Ô tô tự đổ 15 t	ca	0,152	0,179	0,197	0,222
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì định mức vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = Đm₁ + Đm₂ x 4 + Đm₃ x 10 + Đm₃ x 0,85 x (L-15).

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = Đm₁ + Đm₂ x 4 + Đm₃ x 10 + Đm₃ x 0,85 x 10 + Đm₃ x 0,80 x (L-25).

⁷ Định mức có mã hiệu AB.42170, AB.42270 đã được bổ sung theo quy định tại mục 4 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ Mìn

Qui định áp dụng

Định mức khoan nổ phá đá mặt bằng, hồ móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức hao phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ : $K_{TN} = 350 / e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại : $K_{VL} = (1 + (K_{TN} - 1) / 2)$
- Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1 + (K_{TN} - 1) / 3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ Mìn

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42mm

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5111	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ42mm	Thuốc nổ Amônít	kg	64,89	56,70	51,98	50,09
		Kíp điện vi sai	cái	6,750	5,850	4,950	4,500
		Dây nổ	m	315,00	270,00	225,00	189,00
		Dây điện nổ mìn	m	92,70	85,50	81,00	76,50
		Mũi khoan Φ42mm	cái	6,000	3,500	2,800	1,210
		Cần khoan Φ32, L=1,5m	cái	2,500	2,000	1,207	0,807
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	22,95	17,55	15,30	12,60
		Máy thi công					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	14,043	8,547	7,027	4,492
		Máy nén khí 660m³/h	ca	4,681	2,849	2,342	1,497
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5112	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm	Thuốc nổ Amônít	kg	63,45	55,35	50,67	47,70
		Kíp điện vi sai	cái	0,810	0,700	0,590	0,570
		Dây nổ	m	49,50	45,54	38,61	32,67
		Dây điện	m	27,00	25,20	24,30	23,40
		Mũi khoan Φ76mm	cái	0,251	0,167	0,150	0,135
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,260	0,190	0,130	0,070
		Cần khoan Φ38, L=3,73m	cái	0,324	0,216	0,194	0,175
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,060	0,045	0,035	0,025
		Đuôi choòng Φ38mm	cái	0,350	0,250	0,150	0,080
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	6,61	6,09	5,56	5,35
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm	ca	1,099	0,989	0,765	0,450
		Máy nén khí 1200m³/h	ca	1,099	0,989	0,765	0,450
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,216	0,198	0,153	0,090
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,072	0,066	0,051	0,030
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5113	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	63,11	55,20	50,60	46,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,690	0,600	0,530	0,460
		Dây nổ	m	46,00	42,32	35,88	30,36
		Dây điện	m	27,60	24,84	23,00	20,24
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ 89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	6,30	5,80	5,30	5,10
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,517	1,302	0,912	0,684
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,517	1,302	0,912	0,684
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,269	0,222	0,155	0,116
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,090	0,074	0,052	0,039
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5121	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan Φ42mm	Thuốc nổ Amônít	kg	72,10	63,00	57,75	55,65
		Kíp điện vi sai	cái	7,500	6,500	5,500	5,000
		Dây nổ	m	350,00	300,00	250,00	210,00
		Dây điện	m	103,00	95,00	90,00	85,00
		Mũi khoan Φ42mm	cái	6,000	3,500	2,800	1,210
		Cần khoan Φ32, L=1,5m	cái	2,500	2,000	1,207	0,807
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	25,50	19,50	17,00	14,00
		Máy thi công					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	15,603	9,497	7,808	4,991
		Máy nén khí 660m³/h	ca	5,201	3,166	2,603	1,664
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Ghi chú:

Khi khoan nổ tăng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hồ móng thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Ø76mm

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5122	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan Φ76mm	Thuốc nổ Amônít	kg	70,50	61,50	56,30	53,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,900	0,780	0,660	0,630
		Dây nổ	m	55,00	50,60	42,90	36,30
		Dây điện	m	30,00	28,00	27,00	26,00
		Mũi khoan Φ76mm	cái	0,251	0,167	0,150	0,135
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,260	0,190	0,130	0,070
		Cần khoan Φ38, L=3,73m	cái	0,324	0,216	0,194	0,175
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,060	0,045	0,035	0,025
		Đuôi choòng Φ38mm	cái	0,350	0,250	0,150	0,080
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	7,94	7,31	6,68	6,42
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm	ca	1,221	1,099	0,850	0,500
		Máy nén khí 1200m³/h	ca	1,221	1,099	0,850	0,500
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,240	0,220	0,170	0,100
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,080	0,073	0,057	0,033
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5123	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	68,60	60,00	55,00	50,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,750	0,650	0,580	0,500
		Dây nổ	m	50,00	46,00	39,00	33,00
		Dây điện	m	30,00	27,00	25,00	22,00
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	7,56	6,96	6,36	6,12
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,596	1,370	0,960	0,720
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,596	1,370	0,960	0,720
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,283	0,234	0,163	0,122
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,094	0,078	0,054	0,041
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5131	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ42mm	Thuốc nổ Amônít	kg	68,50	59,85	54,86	52,87
		Kíp điện vi sai	cái	7,125	6,175	5,225	4,750
		Dây nổ	m	332,5	285,0	237,5	199,5
		Dây điện	m	97,85	90,25	85,50	80,75
		Mũi khoan Φ42mm	cái	6,000	3,500	2,800	1,210
		Cần khoan Φ32, L=1,5m	cái	2,500	2,000	1,207	0,807
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	24,23	18,53	16,15	13,30
		Máy thi công					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	14,823	9,022	7,418	4,741
		Máy nén khí 660m³/h	ca	4,941	3,007	2,473	1,580
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Ghi chú:⁸

Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương, nền đường thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

⁸ Nội dung ghi chú định mức có mã hiệu AB.51310 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 5 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5132	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ76mm	Thuốc nổ Amônít	kg	66,98	58,43	53,49	50,35
		Kíp điện vi sai	cái	0,860	0,740	0,630	0,600
		Dây nổ	m	52,25	48,07	40,76	34,49
		Dây điện	m	28,50	26,60	25,65	24,70
		Mũi khoan Φ76mm	cái	0,251	0,167	0,150	0,135
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,260	0,190	0,130	0,070
		Cần khoan Φ38, L=3,73m	cái	0,324	0,216	0,194	0,175
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,060	0,045	0,035	0,025
		Đuôi choòng Φ38mm	cái	0,350	0,250	0,150	0,080
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	7,28	6,70	6,12	5,89
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm	ca	1,160	1,044	0,808	0,475
		Máy nén khí 1200m³/h	ca	1,160	1,044	0,808	0,475
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,228	0,209	0,162	0,095
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,076	0,070	0,054	0,032
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5133	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	65,17	57,00	52,25	47,50
		Kíp điện vi sai	cái	0,710	0,620	0,550	0,480
		Dây nổ	m	47,50	43,70	37,05	31,35
		Dây điện	m	28,50	25,65	23,75	20,90
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	6,93	6,38	5,83	5,61
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,550	1,329	0,931	0,698
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,550	1,329	0,931	0,698
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,275	0,227	0,158	0,118
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,092	0,076	0,053	0,039
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH $\geq 20\text{M}$ BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đồ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5141	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ Amônít	kg	68,60	60,00	55,00	50,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,750	0,650	0,580	0,500
		Dây nổ	m	50,00	46,00	39,00	33,00
		Dây điện	m	30,00	27,00	25,00	22,00
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	15,03	13,76	12,50	11,73
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,915	1,644	1,152	0,864
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,915	1,644	1,152	0,864
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,340	0,281	0,196	0,146
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,113	0,094	0,065	0,049
		Cần cầu 50 t	ca	1,986	1,806	1,625	1,544
		Máy đào 0,5m3	ca	1,986	1,806	1,625	1,544
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đầu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viên. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: 100m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá		
				I	II	III
AB.5151	Phá đá đường viên bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	58,00	53,20	48,30
		Kíp điện vi sai	cái	34,00	34,00	34,00
		Dây nổ	m	373,0	340,0	311,0
		Ống thép đàn khoan Φ60	m	4,000	4,000	4,000
		Mũi khoan Φ105mm	cái	2,790	1,860	1,674
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	2,070	1,380	1,242
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	2,040	1,360	1,224
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	7,50	6,85	6,25
		Máy thi công				
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105	ca	20,120	18,110	16,300
		Máy nén khí 660m³/h	ca	20,120	18,110	16,300
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5
				1	2	3

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY $\leq 0,5\text{m}$ BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN $3\text{m}^3/\text{ph}$

Thành phần công việc:

Đục phá, cạy, xeo (chiều dày đào đá $\leq 0,5\text{m}$), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5161	Đào đá chiều dày ≤ 0,5m, bằng búa căn khí nén 3m³/ph	Nhân công 3,0/7	công	1,41	1,28	1,15	1,00
		Máy thi công					
		Búa căn khí nén 3m³/ph	ca	1,010	0,920	0,830	0,750
		Máy nén khí 540m³/h	ca	0,337	0,307	0,277	0,250
				1	2	3	4

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25m³ GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m³ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.517	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	Nhân công 3,0/7	công	8,70
		Máy thi công		
		Máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	ca	3,20
		Máy ủi 110 cv	ca	0,06
				10

AB.51810 PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá	
				III	IV
AB.5181	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,21	2,05
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3,995	-
		Máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	-	3,546
				1	2

AB.51900 ĐÀO ĐÁ CẤP IV NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO⁹

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đá cấp IV bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào dung tích gầu		
				1,25m³	1,6m³	2,3m³
AB.5191	Đào đá cấp IV nền đường bằng máy đào	Nhân công 3,0/7	công	2,19	1,85	1,54
		Máy thi công				
		Máy đào	ca	2,115	1,446	1,200
		Máy ủi 110cv	ca	0,282	0,257	0,224
				1	2	3

Ghi chú:

Định mức công tác đào đá cấp IV nền đường bằng máy đào được xác định cho đá cấp IV có cường độ $\leq 150\text{kg/cm}^2$.

⁹ Định mức có mã hiệu AB.51900 đã được bổ sung theo quy định tại mục 6 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU NỔ Mìn ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5211	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,46
		Máy thi công		
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,500
		Máy ủi 110 cv	ca	0,090
AB.5212	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,30
		Máy thi công		
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,430
		Máy ủi 110 cv	ca	0,077
AB.5213	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,18
		Máy thi công		
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,410
		Máy ủi 110 cv	ca	0,073
AB.5214	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,09
		Máy thi công		
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,340
		Máy ủi 110 cv	ca	0,061
AB.5215	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,98
		Máy thi công		
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,290
		Máy ủi 110 cv	ca	0,052
				1